

Bản án số: 46/2024/HN&GD-ST

Ngày: 17/6/2024.

“V/v: *Kiện ly hôn*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN EA H'LEO**

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Văn Long.

Các hội thẩm nhân dân gồm có: Ông Vũ Xuân Thụ và ông Võ Ánh Sứu.

-*Thư ký phiên toà:* Bà Nguyễn Lê Hằng Nga – Thư ký TAND huyện Ea H'Leo.

- *Đại diện VKSND huyện Ea H'Leo:* ông Nguyễn Quốc K– Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2024 tại phòng xử án - Toà án nhân dân huyện Ea H'leo, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 112/2024/TLST-HNGĐ, ngày 26 tháng 3 năm 2024, về việc “*Kiện ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2024/QĐXX–ST, ngày 21/5/2024 và Quyết định hoãn phiên toà số: 26a/2024/QĐST-DS ngày 06 tháng 06 năm 2024, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1984 – vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt;

Địa chỉ: thôn B, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk

- ***Bị đơn:*** ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1975 – vắng mặt lần thứ 2 không lý do.

Địa chỉ: thôn B, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

\* *Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1:*

Quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T2ông Nguyễn Văn N1hôn ngày 12/03/2002 đăng ký tại UBND xã C là tự nguyện, cuộc sống chung hạnh phúc được khoảng 15 năm, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do ông N2uống rượu, mỗi lần uống vào là chửi mắng và đánh vợ. Không thể tiếp tục sống chung với nhau được nên hai người đã ly thân từ giữa năm 2015 đến nay. Từ khi sống ly thân đến nay thì vợ chồng không còn tình cảm, không còn quan tâm gì nhau nữa.

Về con chung: Bà T2ông N có 02 người con chung là Nguyễn Quốc V, sinh ngày 12/02/2002 đã trưởng thành trên 18 tuổi và phát triển bình thường nên không yêu cầu giải quyết còn cháu Nguyễn Q N3ngày 12/11/2007, do cháu ở với bố từ khi vợ chồng ly thân nên đề nghị tiếp tục giao cho bố nuôi đến khi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con bà T3yêu cầu giải quyết.

Về tài sản và nợ chung: bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\*Bị đơn ông Nguyễn Văn N: Mặc dù đã được Tòa án tổng đạt, các văn bản tố tụng theo đúng quy định nhưng ông N4 vắng mặt không lý do, nên vụ án không tiến hành hòa giải được.

\* Cháu Nguyễn Q N5 biên bản ghi lời khai ngày 04/5/2024, cháu N1 trình bày nếu bố mẹ ly hôn thì cháu xin được ở với bố, vì từ khi bố mẹ ly thân đến nay thì cháu ở với bố.

Các tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ vụ án: Trích lục kết hôn của bà Tông N; CCCD của bà T2; giấy khai sinh cháu Nguyễn Quốc N1 Quốc V1; bản tự khai của bà T5 bản ghi lời khai cháu N2; Biên bản xác minh nơi cư trú và tình trạng hôn nhân của bà Tông N3.

Do nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

Tại phiên tòa, chủ tọa phiên tòa công bố lý do đương sự vắng mặt; nêu tóm tắt nội dung vụ án và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử đã thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của HĐXX và nguyên đơn, đều tuân thủ đúng các quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án; xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật, tư cách tham gia tố tụng của các đương sự; Bị đơn vắng mặt không có lý do là từ bỏ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, nên Tòa án xét xử vắng mặt. Về thời hạn xét xử: đảm bảo đúng thời hạn quy định.

Về nội dung: Yêu cầu ly hôn và giải quyết vấn đề con chung của bà T là có căn cứ, đề nghị HĐXX chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Việc Tòa án thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại các điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng các đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: bà Nguyễn Thị Tông Nguyễn Văn N4 với nhau năm 2002, hôn nhân tự nguyện và có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình sống chung với nhau bà Tông N, đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, không thể tiếp tục sống chung với nhau nên hai người đã sống ly thân từ năm 2015 đến nay, trong thời gian ly thân hai người không còn yêu thương, quan tâm gì nhau nữa. Như vậy, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên yêu cầu ly hôn của bà T có căn cứ phù hợp với Điều 51 và 56 Luật Hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận.

[3] Về con chung: bà Tông N có 02 người con chung là Nguyễn Quốc V1, sinh ngày 12/02/2002 và Nguyễn Quốc N1 sinh ngày 12/11/2007. Cháu V2 trưởng thành trên 18 tuổi và phát triển bình thường nên bà T3 yêu cầu giải quyết, còn cháu

**N2** thì bà T1bày do cháu ở với bố từ khi vợ chồng ly thân nên đề nghị tiếp tục giao cho bố nuôi đến khi trưởng thành.

HĐXX xét thấy, yêu cầu này của bà T7hợp, bởi lẽ từ khi bà T2ông N8thân (2015) thì cháu N1do ông N9tiếp nuôi dưỡng và nguyện vọng của cháu N1cũng xin được ở với bố. Vì vậy, cần giao cháu N1cho ông **Nguyễn Văn N5** chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Bà T3yêu cầu giải quyết; ông N11mặt và không có văn bản nêu ý kiến, yêu cầu gửi cho Tòa án, nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: bà Nguyễn Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết; ông **Nguyễn Văn N6** không có lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến và yêu cầu của mình nên không có căn cứ để xem xét.

[5] Về án phí: bà **Nguyễn Thị T3** toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên:*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 58; Điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị T4**

- Về hôn nhân: bà **Nguyễn Thị T5** hôn ông Nguyễn Văn N.

- Về con chung: Giao con chung **Nguyễn Quốc N7**, sinh ngày 12/11/2007 cho ông **Nguyễn Văn N5** chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

Bà Nguyễn Thị T, có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, các bên đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản và nợ: Bà **Nguyễn Thị T6** cầu giải quyết; ông Nguyễn Văn N vắng mặt không có lý do và cũng không gửi văn bản nêu ý kiến, yêu cầu của mình cho Tòa án nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí HNGĐ sơ thẩm: bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí Ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí, theo biên lai số: 0001924 ngày 22 tháng 3 năm 2024.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk;
- Viện KSND huyện Ea H'leo;
- Chi cục THADS huyện Ea H'leo;
- UBND xã Cư Mốt;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Bùi Văn Long**